

Bản án số: **605/2021/KDTM-PT**

Ngày: 18/11/2021

V/v: T/c hợp đồng dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hà Thanh Thủy**

Các thẩm phán:

1. Bà **Vũ Thị Hương**

2. Bà **Hoàng Thị Bích Thảo.**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh Hồng** – thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Thân Trọng Minh Phương**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 213/2020/KDTM-PT ngày 21 tháng 12 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 138/2020/KDTM-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3333/2021/QĐPT-KDTM ngày 30 tháng 9 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 8142/2021/QĐ-HPT ngày 22 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư T**; địa chỉ: Tầng 21, Tòa nhà P, 561A đường Đ, Phường Q, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Lê Thanh B; địa chỉ: P501 Lô D Chung cư V, Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền ngày 10/10/2019)

2. *Bị đơn:* **Công ty CP B**; địa chỉ: 29 đường D, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn: Ông Từ Vĩ C; địa chỉ: 146 đường C, Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền số 37/GUQ – TGD ngày 21/10/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn: Bà Tô Hồng D và bà Nguyễn Đỗ Thùy D, là Luật sư thuộc Công ty Luật T.

3. *Người kháng cáo:* **Bị đơn.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Tại đơn khởi kiện của Nguyên đơn là Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư T (sau đây gọi tắt là T) và tại Tòa án, người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn trình bày:

Ngày 17/6/2019, Công ty T và Công ty Cổ phần B (sau đây gọi tắt là CÔNG TY B) ký kết Hợp đồng dịch vụ sản xuất video và xây dựng chiến lược truyền thông số 01/2019/HDDV/BG – TPG (sau đây gọi tắt là hợp đồng số 01). Theo hợp đồng, CÔNG TY B đồng ý giao và T nhận cung cấp các dịch vụ: xây dựng chiến lược truyền thông và định hướng sáng tạo, thực hiện quay phim, chụp ảnh, sản xuất hoạt hình 3D theo thời lượng và định hướng của video, phát triển nội dung facebook; tổng giá trị hợp đồng là 7.120.344.000 đồng; thanh toán thành 03 đợt, trong đó đợt 3 thanh toán 40% giá trị hợp đồng tương đương 2.848.137.600 đồng trong vòng 45 ngày kể từ ngày T bàn giao đầy đủ sản phẩm cho CÔNG TY B, được đại diện hai bên nghiệm thu, đồng thời Công ty B nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của T; trường hợp chậm thanh toán đợt 2 và đợt 3 thì CÔNG TY B phải chịu phạt theo mức lãi suất cho vay quá hạn do Vietcombank trên số tiền thanh toán chậm cho mỗi ngày chậm thanh toán. Ngoài ra, hợp đồng còn có các điều khoản về nội dung và việc bàn giao, nghiệm thu sản phẩm, quyền và nghĩa vụ của các bên, phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại, và các điều khoản khác.

Ngày 30/7/2019, Công ty B và T ký tiếp Hợp đồng dịch vụ sản xuất video và xây dựng chiến lược truyền thông số 02/2019/HDDV/BG – TPG (sau đây gọi tắt là hợp đồng số 02). Theo hợp đồng, CÔNG TY B đồng ý giao và TPG đồng ý nhận cung cấp các dịch vụ: xây dựng, phát triển, thực hiện kế hoạch truyền thông số, đặt bài truyền thông qua người nổi tiếng; thời hạn thực hiện hợp đồng từ ngày 30/7/2019 đến hết ngày 30/9/2019; tổng giá trị hợp đồng là 926.379.666 đồng; thanh toán bằng chuyển khoản trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày T hoàn thành dịch vụ được hai bên nghiệm thu và Công ty B nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ; trường hợp chậm thanh toán thì CÔNG TY B phải chịu phạt theo mức lãi suất cho vay quá hạn do Vietcombank áp dụng tại thời điểm bắt đầu quá hạn, tính trên số tiền thanh toán chậm cho mỗi ngày chậm thanh toán. Ngoài ra, hợp đồng còn có các điều khoản về quyền, nghĩa vụ của các bên và các điều khoản khác.

Quá trình thực hiện hợp đồng:

- Đối với hợp đồng số 01: T đã hoàn thiện và bàn giao cho CÔNG TY B các sản phẩm sau: 01 bản xây dựng, phát triển chiến lược truyền thông và định hướng sáng tạo; 03 video phiên bản Bumper Ads với thời lượng 6 giây; 04 hình ảnh KV, bao gồm 01 KV chính theo ý tưởng sáng tạo và 03 KV làm nổi bật chức năng dịch vụ của sản phẩm; 01 social post trên fanpage của CÔNG TY B

theo mục tiêu truyền thông đặt ra. CÔNG TY B đã nhận bàn giao và sử dụng các sản phẩm trên để quảng cáo cho nhãn hàng bằng hình thức đăng tải trên fanpage, trang youtube Công ty B, treo bảng quảng cáo ngoài trời, chạy video quảng cáo tại các màn hình LED nơi công cộng. TPG cũng hoàn thành 01 video 45 giây theo đúng quy trình sản xuất như CÔNG TY B đã và đang sử dụng, được quy định tại khoản 3 Điều 2 của hợp đồng số 01, đều có sự xác nhận của người đại diện từ CÔNG TY B về hình ảnh, diễn viên, âm thanh, ngôn ngữ, độ dài của video trước khi thực hiện. Tuy nhiên, CÔNG TY B từ chối nghiệm thu vì CÔNG TY B cho rằng sau khi bà Nguyễn Hoàng Phương nghiên cứu (bà Phương là người được ông Trần Thanh Hải là đại diện theo pháp luật của CÔNG TY B ủy quyền) đã nhận thấy các sản phẩm bàn giao của T không đạt đầy đủ các tiêu chí nghiệm thu theo khoản 2 Điều 3 của hợp đồng.

- Đối với hợp đồng số 02: T đã cung cấp các dịch vụ truyền thông cho CÔNG TY B. Ngày 22/7/2020, T và CÔNG TY B đã ký Biên bản nghiệm thu hợp đồng với giá trị thực tế thực hiện và giá trị CÔNG TY B phải thanh toán cho T là 506.470.960 đồng. T đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho CÔNG TY B nhưng T vẫn chưa nhận được khoản tiền này.

* Yêu cầu khởi kiện của TPG như sau:

Đối với hợp đồng số 01: buộc CÔNG TY B phải thanh toán số tiền của đợt 3 là 2.848.137.600 đồng.

Đối với hợp đồng số 02; buộc CÔNG TY B phải thanh toán tiền dịch vụ theo biên bản nghiệm thu 506.470.960 đồng.

T không đồng ý với ý kiến của CÔNG TY B liên quan đến 01 video 45 giây. Bởi lẽ, cả quá trình thực hiện hợp đồng số 01 từ việc lên ý tưởng cho đến ra sản phẩm, T đã tuân thủ đúng quy trình và đều có sự xác nhận của đại diện của CÔNG TY B; vào lúc 10 giờ 16 phút ngày 19/8/2019, đại diện của CÔNG TY B đã có email xác nhận video 45 giây và yêu cầu T xuất file thành phẩm; trong khi đó đến ngày 5/9/2019, T mới nhận được thông báo của CÔNG TY B về việc bà Nguyễn Hoàng Phương là người được ủy quyền hợp pháp tham gia làm việc với TPG.

* Bị đơn có Người đại diện hợp pháp trình bày: Về việc ký kết và nội dung của hợp đồng số 01, hợp đồng số 02; việc trao đổi bằng thư điện tử giữa hai nhóm nhân viên của hai bên; các sản phẩm của hợp đồng số 01 mà T đã hoàn thiện và bàn giao cho CÔNG TY B sử dụng; việc ký kết và nội dung biên bản nghiệm thu ngày 22/7/2020 thì thừa nhận nội dung trình bày của TPG là đúng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của TPG, CÔNG TY B có ý kiến như sau:

- Theo khoản 2 Điều 6 của hợp đồng số 01 ghi nhận: “ Theo yêu cầu của T, B có trách nhiệm cử người đại diện giám sát và quyết định các chi tiết của

công việc. Các chi tiết đó đều phải được sự đồng ý bằng văn bản, thư điện tử của người đại diện này”. Tuy nhiên cho đến trước ngày 03/9/2019, do không nhận được bất cứ yêu cầu nào bằng văn bản của T nên CÔNG TY B chưa có thông báo chính thức bằng văn bản về cử người đại diện giám sát, quyết định chi tiết công việc. Do đó, ông Trần Thanh Hải – Người đại diện theo pháp luật của CÔNG TY B vẫn là người duy nhất có quyền quyết định các vấn đề về hợp đồng với T. Lý do CÔNG TY B không nghiệm thu video 45 giây và video này chưa được người đại diện của CÔNG TY B thông qua là vì video này không đạt yêu cầu về nội dung và kỹ thuật, cụ thể: lựa chọn tài xế sai so với hình ảnh tài xế mà CÔNG TY B đang xây dựng; tài xế không mặc đồng phục của CÔNG TY B làm khán giả không hình dung đang nói về dịch vụ của CÔNG TY B; xe hơi sử dụng trong clip không dán hình ảnh logo của CÔNG TY B dẫn đến người xem không liên tưởng được trọng tâm của clip nói về dịch vụ của CÔNG TY B; trên xe, cạnh cầu thủ Quang Hải là hình ảnh chai nước Perrier làm người khác nhầm tưởng là quảng cáo cho thương hiệu này. Do đó, CÔNG TY B không đồng ý với yêu cầu đòi 2.848.137.600 đồng.

- Đối với hợp đồng số 02, CÔNG TY B đã chuyển khoản 506.470.960 đồng, do thủ tục nên tiền chưa vào tài khoản của TPG. Vì vậy, CÔNG TY B đề nghị Tòa án không xem xét về yêu cầu đòi 506.470.960 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, TP.Hồ Chí Minh:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm vụ án.

- Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng;

- Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 138/2020/KDTM-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 87 Luật Thương mại; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn .

- Buộc Công ty Cổ phần B thanh toán cho Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư T khoản tiền còn nợ của Hợp đồng dịch vụ sản xuất video và xây dựng chiến lược truyền thông số 01/2019/HĐDV/BG – TPG ngày 17 tháng 6 năm 2019 là 2.848.137.600 đồng và khoản tiền còn nợ của Hợp đồng dịch vụ sản xuất video và xây dựng chiến lược truyền thông số 02/2019/HĐDV/BG – TPG ngày 30 tháng 7 năm 2019 là 506.470.958 đồng.

Công ty cổ phần Dịch vụ và Đầu tư T có nghĩa vụ xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Cổ phần B trên số tiền của Hợp đồng dịch vụ sản xuất video và xây dựng chiến lược truyền thông số 01/2019/HĐDV/BG – TPG ngày 17 tháng 6 năm 2019 mà Công ty Cổ phần B phải thanh toán.

2. Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần B phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm là 99.092.171 đồng. Hoàn lại cho Công ty cổ phần Dịch vụ và Đầu tư T số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005195 ngày 25/10/2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự Quận 1 là 53.745.172 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và thời hạn kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 05/10/2020, Bị đơn nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm (đơn lập ngày 28/9/202).

Nội dung kháng cáo: Đề nghị xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Bị đơn trình bày: Theo Hợp đồng số 01 có ghi nhận thủ tục bàn giao và nghiệm thu sản phẩm là các bên phải tiến hành lập biên bản bàn giao được đại diện của hai bên xác nhận. Theo điểm b khoản 2 Điều 5 của Hợp đồng số 01 ghi nhận về việc thanh toán đợt 3 và hồ sơ thanh toán hợp lệ phải gồm: Giấy đề nghị thanh toán; hóa đơn GTGT; biên bản nghiệm thu hoàn thành dịch vụ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, T chưa hoàn thành sản phẩm là video 45 giây, các sản phẩm chưa được nghiệm thu đầy đủ nên không thể coi là đã hoàn thành dịch vụ để đủ điều kiện yêu cầu thanh toán số tiền đợt 3. CÔNG TY B cũng chưa sử dụng video 45 giây vì sản phẩm này chưa đạt yêu cầu. Những tin nhắn qua email của nhóm nhân viên Marketing của CÔNG TY B trao đổi với bên T mà T nộp cho Tòa án chỉ là trao đổi thông tin chứ không phải thủ tục bàn giao sản phẩm và nghiệm thu, nhóm nhân viên Marketing này cũng không có thẩm quyền để nghiệm thu sản phẩm. Ngày 23/8/2019, Công ty B cũng đã thông báo cho T biết về người đại diện cho CÔNG TY B là bà Nguyễn Hoàng Phương. Ngày 23/8/2019, bà Phương đã gửi email cho T đề nghị chỉnh sửa lại video 45 giây nhưng phía T cũng vẫn không thực hiện. Tuy nhiên bản án sơ thẩm chấp nhận trình bày của Nguyên đơn cho rằng nhóm nhân viên Marketing của T đã chấp nhận thì coi như đã nghiệm thu nên yêu cầu thanh toán cũng như không chấp

nhận tư cách đại diện của bà Phương và buộc Bị đơn phải thanh toán tiền dịch vụ của hợp đồng số 01 cho Nguyên đơn là không đúng những nội dung đã thỏa thuận tại hợp đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đòi thanh toán tiền dịch vụ đối với hợp đồng số 01. Bị đơn không kháng cáo phần Quyết định của bản án sơ thẩm đối với hợp đồng số 02.

Đại diện Nguyên đơn trình bày: Đề nghị không chấp nhận nội dung kháng cáo của Bị đơn. Đề nghị giữ y bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ và thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng: căn cứ đơn khởi kiện của Nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở xác định tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dịch vụ phát sinh giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận; Bị đơn có trụ sở tại Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Do vậy, Tòa án nhân dân Quận 1 căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết là có cơ sở.

[2] Xét kháng cáo của Bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định: Tại Điều 3.1 của Hợp đồng số 01 ghi nhận về sản phẩm dịch vụ mà T thực hiện bao gồm: “*1 bản xây dựng, phát triển chiến lược truyền thông và định hướng sáng tạo; 1 video 45 giây; 3 video phiên bản Bumper Ads 6 giây; 4 hình ảnh KV; 4 social post trên fanpage của Công ty B.*”. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì các bên đương sự trình bày không thống nhất về việc nghiệm thu và bàn giao sản phẩm. Phía Nguyên đơn trình bày cho rằng tuy đôi bên chưa ký biên bản nghiệm thu và bàn giao sản phẩm nhưng do nhóm Marketing của Công ty B đã có email xác nhận việc đã nhận các sản phẩm dịch vụ thì coi như CÔNG TY B đã nghiệm thu và nhận bàn giao. Phía Bị đơn trình bày cho rằng tin nhắn qua email của nhóm nhân viên Marketing của CÔNG TY B trao đổi với bên T chỉ là trao đổi thông tin chứ không phải nghiệm thu và bàn giao sản phẩm, nhóm nhân viên Marketing này cũng không có thẩm quyền để nghiệm thu sản phẩm. Do chất lượng sản phẩm là video 45 giây chưa đạt yêu cầu để được CÔNG TY B chấp nhận nên T chưa hoàn thành đầy đủ các sản phẩm để đủ điều kiện

nghiệm thu và bàn giao sản phẩm. Vào ngày 23/8/2019, CÔNG TY B cũng đã thông báo cho T biết về người đại diện cho CÔNG TY B là bà Nguyễn Hoàng Phương nên bà Phương mới là người có thẩm quyền đại diện cho CÔNG TY B để nghiệm thu sản phẩm và hoàn thành dịch vụ. Xét trình bày của các bên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về tư cách đại diện cho CÔNG TY B của bà Phương: Tại nội dung đơn khởi kiện ghi nhận: Ngày 19/8/2019, phía CÔNG TY B đã nhận video 45 giây. Ngày 23/8/2019, CÔNG TY B có email giới thiệu bà Phương là đại diện cho CÔNG TY B, cùng ngày 23/8/2019 thì bà Phương đã gửi email về việc không hài lòng với sản phẩm video 45 giây. Điều này cho thấy T đã được CÔNG TY B thông báo việc cử bà Phương là đại diện và bà Phương có đủ tư cách đại diện cho CÔNG TY B để thực hiện nghiệm thu sản phẩm. Tại nội dung đơn khởi kiện cũng cho thấy việc T không chấp nhận tư cách của bà Phương đại diện của CÔNG TY B để từ đó cho rằng nhóm Marketing của CÔNG TY B mới là đại diện cho CÔNG TY B trong việc tiếp nhận bàn giao và nghiệm thu sản phẩm là không có cơ sở, không phù hợp với thỏa thuận của các bên về việc cử đại diện được ghi nhận tại khoản 2 Điều 6 của hợp đồng.

[2.2] Về nghiệm thu sản phẩm và bàn giao sản phẩm: Tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 3 của hợp đồng thì CÔNG TY B và T có thỏa thuận hình thức bàn giao sản phẩm và nghiệm thu phải lập thành văn bản và được đại diện của hai bên đánh giá và xác nhận bằng “ Biên bản bàn giao ” và “ Biên bản nghiệm thu”. Việc thỏa thuận này cho thấy nghiệm thu và bàn giao sản phẩm là hình thức bắt buộc phải bằng văn bản. Tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm thì Nguyên đơn không cung cấp được Biên bản nghiệm thu các sản phẩm và Biên bản bàn giao sản phẩm cũng như các tài liệu chứng cứ thể hiện các bên đã thực hiện nghiệm thu đầy đủ các sản phẩm theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng. Trên thực tế tại các email trao đổi giữa CÔNG TY B và T chỉ thể hiện nhóm nhân viên Marketing của CÔNG TY B có nhận video 45 giây do T giao chứ không thể hiện đã đồng ý nghiệm thu sản phẩm này nên không có cơ sở chấp nhận trình bày của phía Nguyên đơn cho rằng nhóm Marketing của CÔNG TY B đã nhận sản phẩm do Nguyên đơn thực hiện bao gồm cả sản phẩm video 45 giây thì coi như CÔNG TY B đã nghiệm thu đầy đủ sản phẩm và nhận bàn giao sản phẩm. Tại tòa, Nguyên đơn tuy không đồng ý tư cách đại diện của bà Phương nhưng cũng xác nhận đã nhận văn bản của bà Phương gửi về việc không đồng ý chất lượng sản phẩm video 45 giây. Do vậy có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận trình bày kháng cáo của CÔNG TY B cho rằng CÔNG TY B chưa nghiệm thu hoàn thành đầy đủ các sản phẩm dịch vụ theo hợp đồng. Ngoài ra, theo khoản 4 Điều 6 của hợp đồng thì các bên có thỏa thuận CÔNG TY B có nghĩa vụ là: “ *Ký biên bản nghiệm thu trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản thảo Biên bản nghiệm thu từ T với điều kiện T đã*

hoàn thành dịch vụ đạt yêu cầu của CÔNG TY B theo hợp đồng này. Nếu quá 5 ngày mà T không nhận được bất kỳ ý kiến nào của CÔNG TY B trong biên bản nghiệm thu thì biên bản này coi như đã đồng ý và T xuất hóa đơn cho CÔNG TY B.”. Như vậy do phía T không gửi bản thảo cho CÔNG TY B nên không thuộc trường hợp CÔNG TY B đã phát sinh nghĩa vụ ký biên bản nghiệm thu hoặc đương nhiên đồng ý nghiệm thu như đã quy định tại khoản 4 Điều 6 nêu trên.

[2.3] Về nghĩa vụ thanh toán: tại điểm b khoản 2 Điều 5 của Hợp đồng số 1 quy định: “*B sẽ thanh toán 40% giá trị hợp đồng còn lại cho T tương đương số tiền 2.848.137.600 đồng bao gồm thuế GTGT 10% trong vòng 45 ngày kể từ ngày T bàn giao sản phẩm đầy đủ cho B, được đại diện hai bên nghiệm thu đồng thời B nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của T*”. Tại điểm b khoản 2 Điều 5 ghi nhận về hồ sơ hợp lệ để thanh toán đợt 3 gồm: “*Giấy đề nghị thanh toán; hóa đơn GTGT; biên bản nghiệm thu hoàn thành dịch vụ*”. Như nhận định tại mục [2.2] nêu trên thì do CÔNG TY B chưa nghiệm thu sản phẩm video 45 giây và trên thực tế thì T cũng không xuất trình được chứng cứ nào cho thấy CÔNG TY B đã sử dụng video 45 giây. Điều này đồng nghĩa với việc các sản phẩm dịch vụ mà T thực hiện chưa được nghiệm thu đầy đủ, biên bản nghiệm thu hoàn thành dịch vụ chưa được hai bên xác lập, hai bên cũng chưa đối chiếu xác nhận công nợ nên không có căn cứ cho thấy T đã hoàn thành dịch vụ để được thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng theo đợt 3 như viện dẫn tại điểm b khoản 2 Điều 5 của Hợp đồng số 1 nêu trên.

Từ phân tích trên, xét thấy bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn buộc Bị đơn phải trả khoản nợ 2.848.137.600 đồng là số tiền thanh toán đợt 3 của Hợp đồng số 1 nêu trên là không phù hợp với thỏa thuận của các bên tại hợp đồng. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân tham gia phiên tòa phúc thẩm là không có cơ sở. Kháng cáo của Bị đơn là có căn cứ pháp luật. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 chấp nhận kháng cáo của Bị đơn. Sửa một phần phần bản án sơ thẩm. Cụ thể: Không chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn 2.848.137.600 đồng là số tiền nợ dịch vụ phát sinh từ hợp đồng dịch vụ số 01. Ngoài ra, do yêu cầu của Nguyên đơn về số tiền 2.848.137.600 đồng theo Hợp đồng dịch vụ số 01/2019/HĐDV/BG – TPG ngày 17 tháng 6 năm 2019 nêu trên không được chấp nhận nên chưa có căn cứ để phát sinh nghĩa vụ xuất Hóa đơn giá trị gia tăng cho CÔNG TY B trên số tiền này như quyết định đã tuyên của bản án sơ thẩm. Do vậy Hội đồng xét xử cần sửa lại phần nội dung quyết định này của bản án sơ thẩm.

[3] Về yêu cầu tiền dịch vụ đối với hợp đồng số 02: theo bản nghiệm thu hợp đồng do T và Công ty B đã ký ngày 22/7/2020 thể hiện giá trị thực tế thực hiện và giá trị Công ty B phải thanh toán cho T là 506.470.960 đồng. T đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho CÔNG TY B. Tại Bản sơ thẩm nhận định các bên đã

thực hiện nghiệm thu hoàn thành dịch vụ theo hợp đồng số 02 và căn cứ Điều 87 Luật Thương mại để tuyên quyết định chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, buộc Bị đơn thanh toán cho TPG số tiền 506.470.960 đồng. Bị đơn không kháng cáo. Viện Kiểm Sát nhân dân không kháng nghị nên nội dung quyết định này của bản án sơ thẩm đã phát sinh hiệu lực.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án thì Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm là 24.258.838 đồng trên số tiền 506.470.960 đồng phải trả cho Nguyên đơn. Nguyên đơn phải chịu án phí là 88.962.752 đồng trên số tiền yêu cầu tranh chấp là 2.848.137.600 đồng nhưng không được Tòa án chấp nhận.

[4.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường đối với số tiền chậm thực hiện tương đương với thời gian chậm thi hành án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của Bị đơn- Công ty Cổ phần B. Sửa một phần bản án sơ thẩm như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư T về việc: Buộc Công ty Cổ phần B thanh toán cho Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư T khoản tiền còn nợ của Hợp đồng dịch vụ sản xuất video và xây dựng chiến lược truyền thông số 01/2019/HĐDV/BG – TPG ngày 17 tháng 6 năm 2019 là 2.848.137.600 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư T về việc: Buộc Công ty Cổ phần B thanh toán cho Công ty Cổ

phần Dịch vụ và Đầu tư T khoản tiền còn nợ của Hợp đồng dịch vụ sản xuất video và xây dựng chiến lược truyền thông số 02/2019/HĐDV/BG – TPG ngày 30 tháng 7 năm 2019 là 506.470.958 đồng.

3. Về án phí :

3.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần B phải chịu là 24.258.838 đồng.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư T phải chịu là 88.962.752 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005195 ngày 25/10/2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự Quận 1 là 53.745.172 đồng. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư T phải nộp thêm số tiền là 35.217.580 đồng.

3.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Hoàn lại cho Công ty Cổ phần B số tiền 2.000.000 đồng là tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0029766 ngày 08/10/2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự Quận 1.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường đối với số tiền chậm thực hiện tương đương với thời gian chậm thi hành án.

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Quận 1;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

Hà Thanh Thủy